

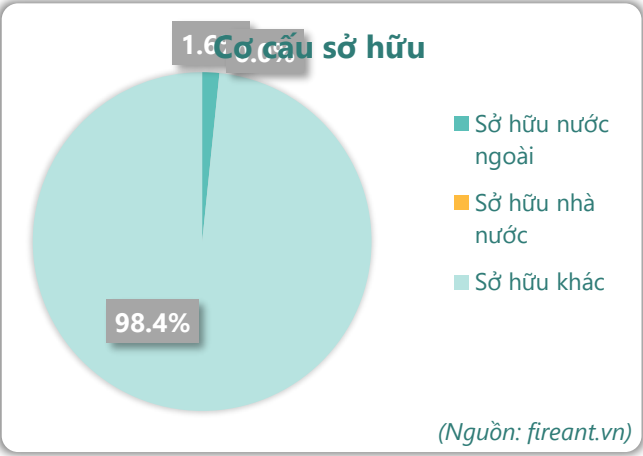


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đại lý Vận tải SAFI

Ngày 30/09/2025	25,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-4.2%	-7.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,313 - 29,379
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	620
Số lượng CPLH (CP)	24,312,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,145
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.63
EPS	
P/E	



DT thuần Q3/25
tỷ VNĐ

LN thuần Q3/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q3/25
tỷ VNĐ

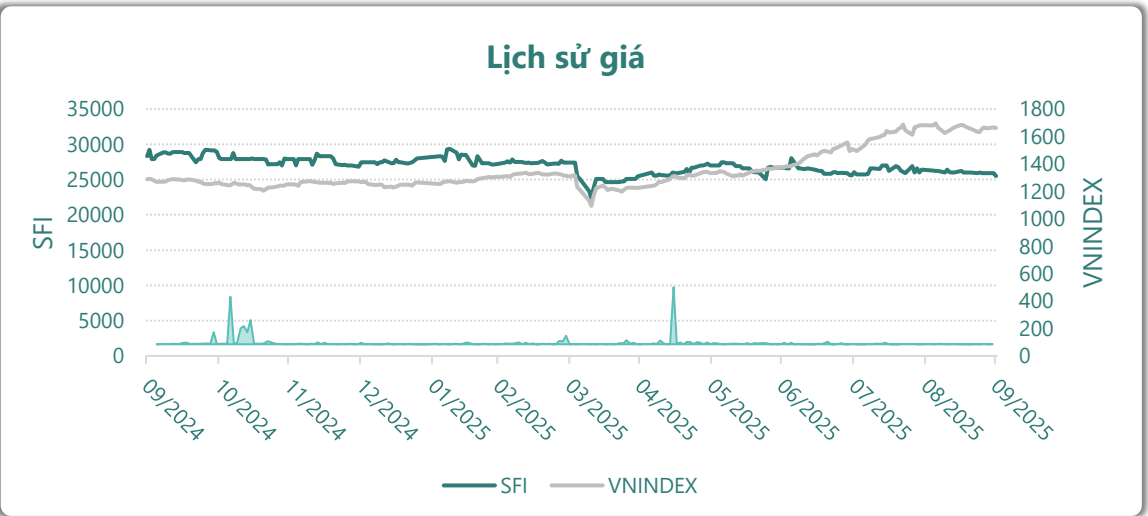
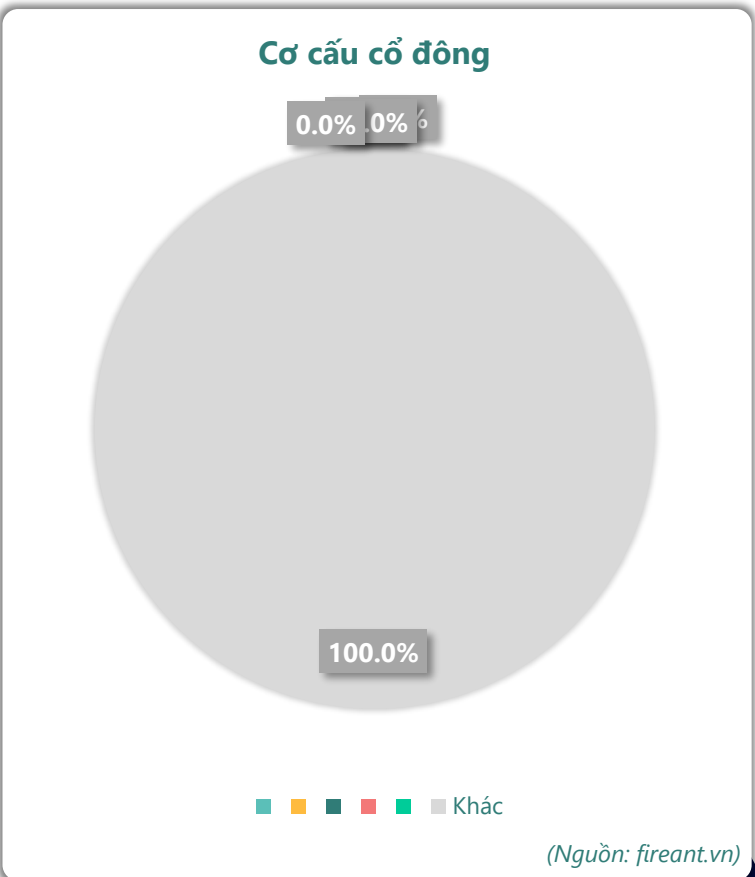
Tỷ suất lãi EBIT Q3/25

ROE (TTM) Q3/25

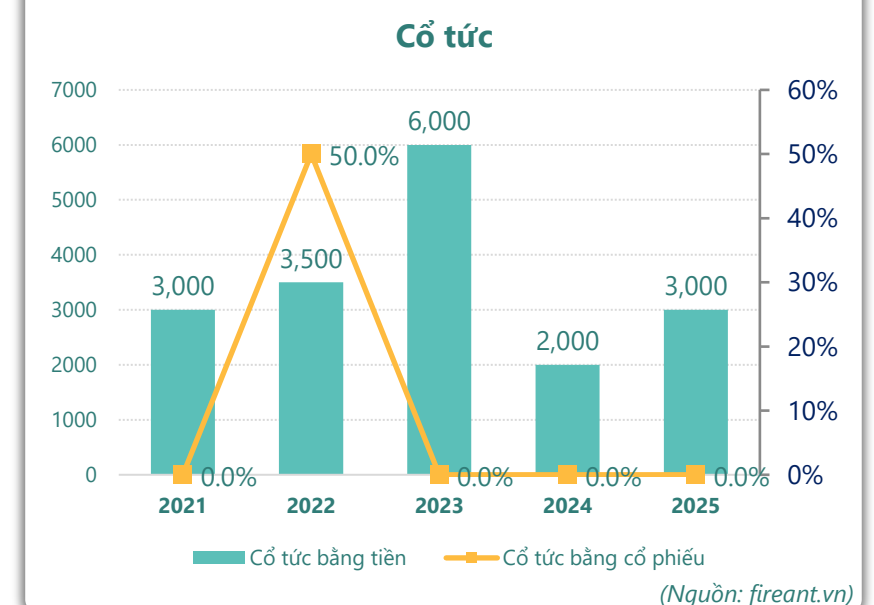
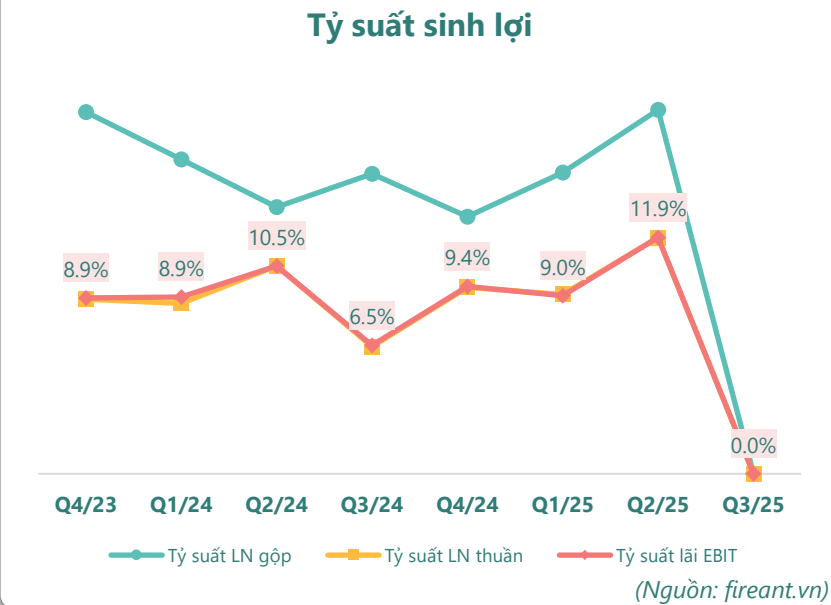
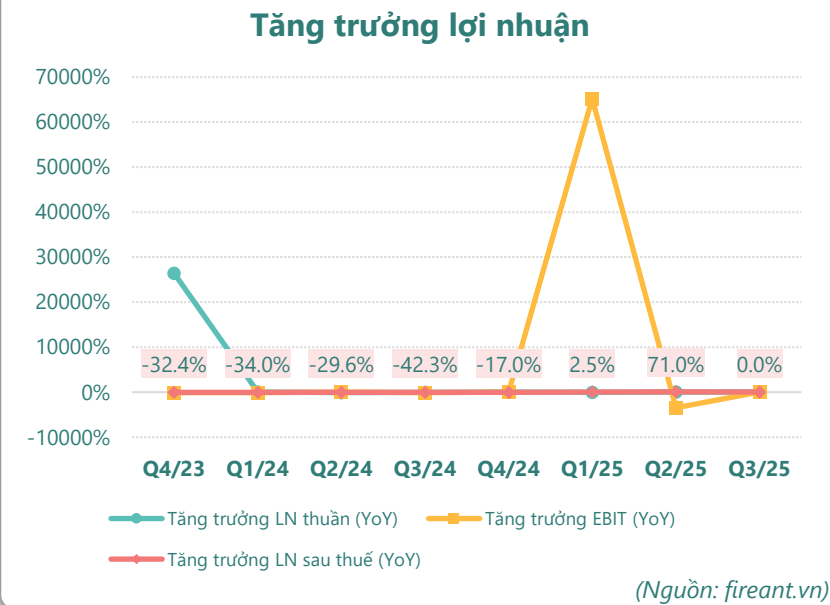
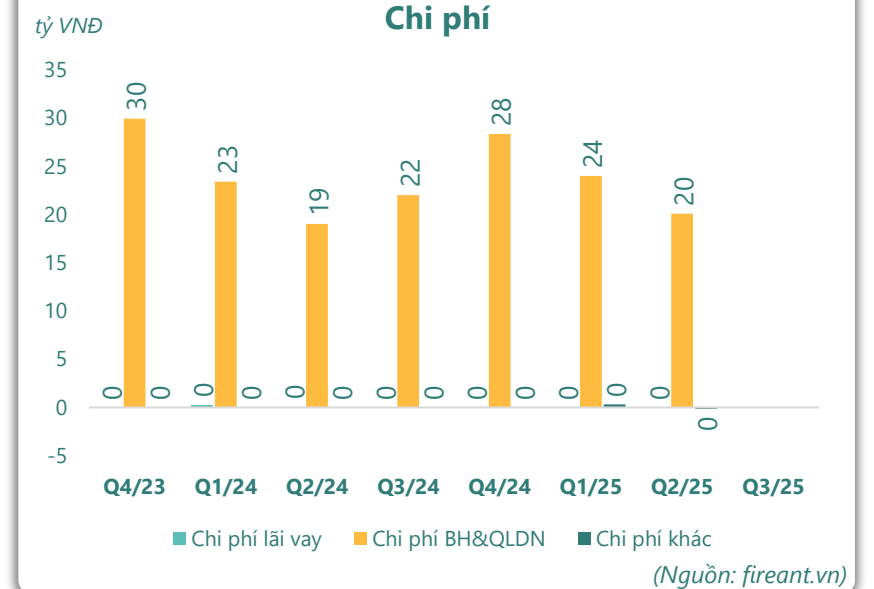
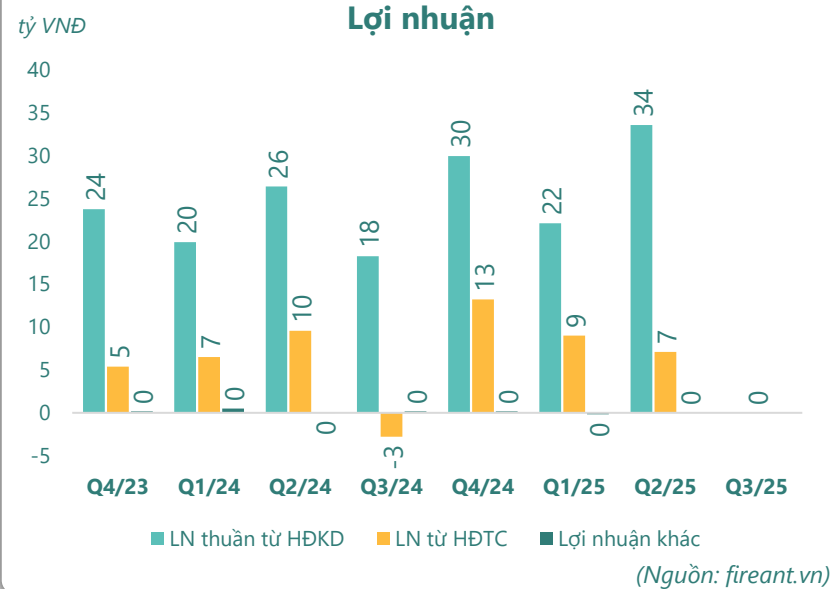
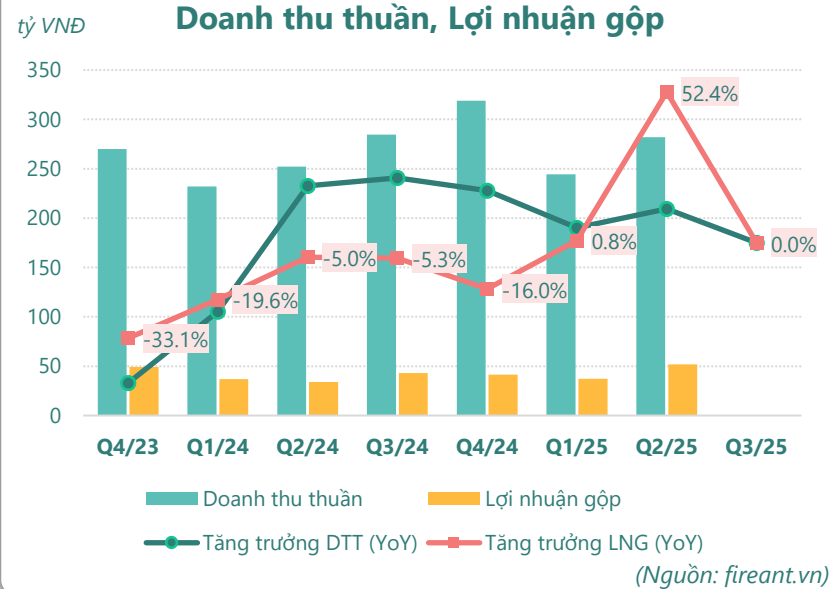
DT thuần 9T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 9T 2025
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH



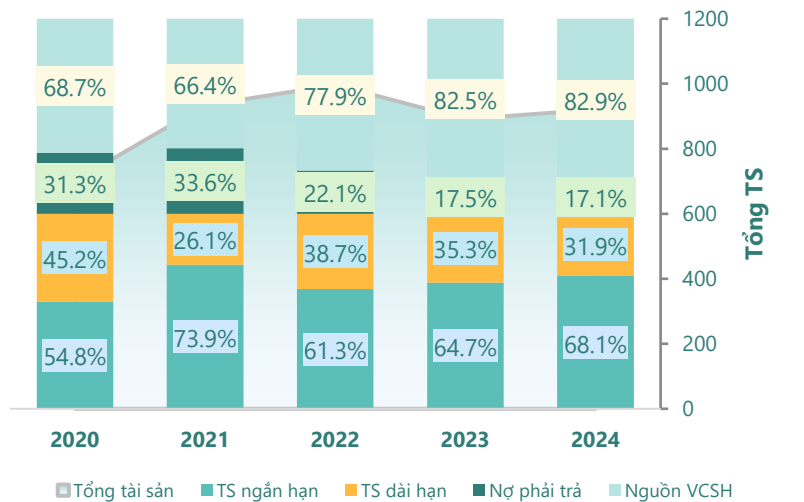


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

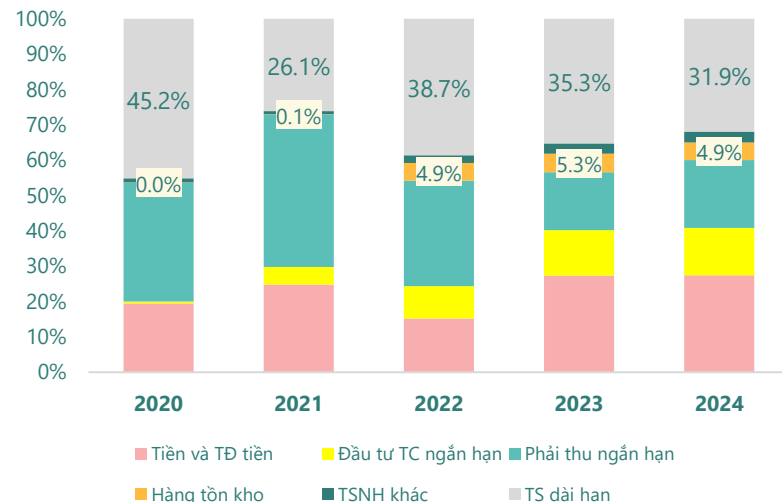
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

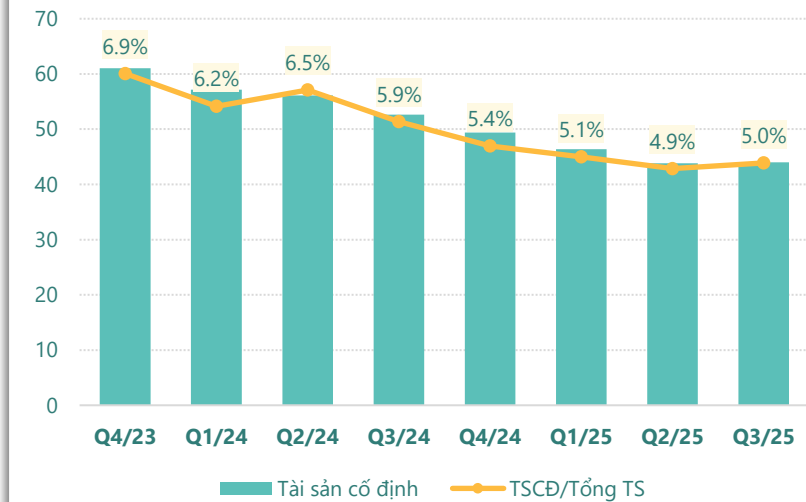
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

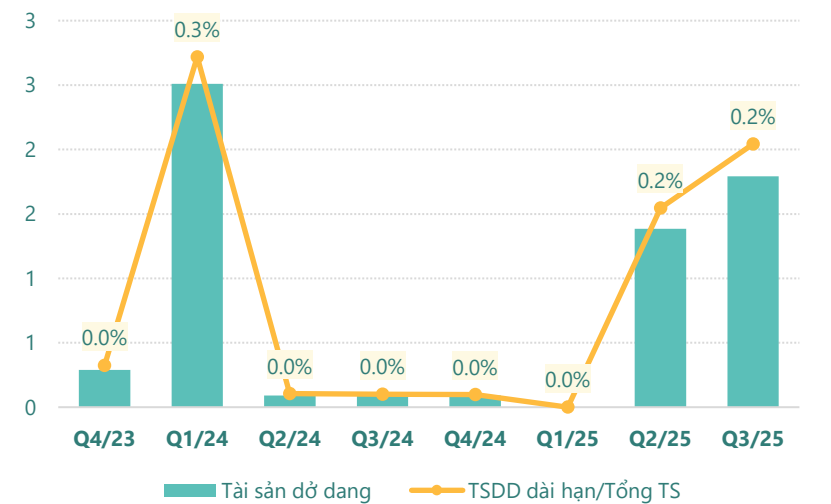
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

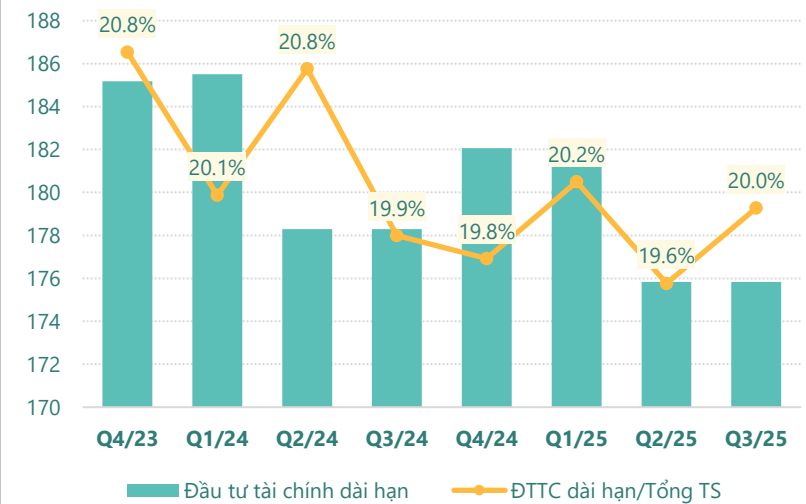
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

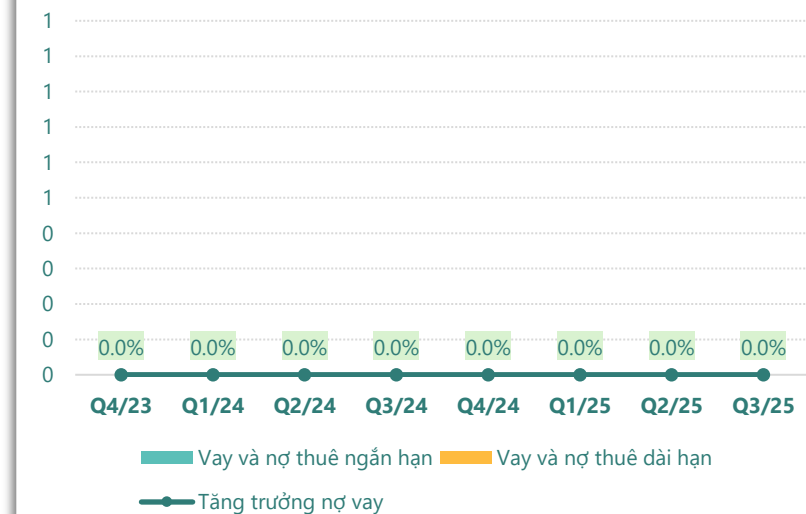
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

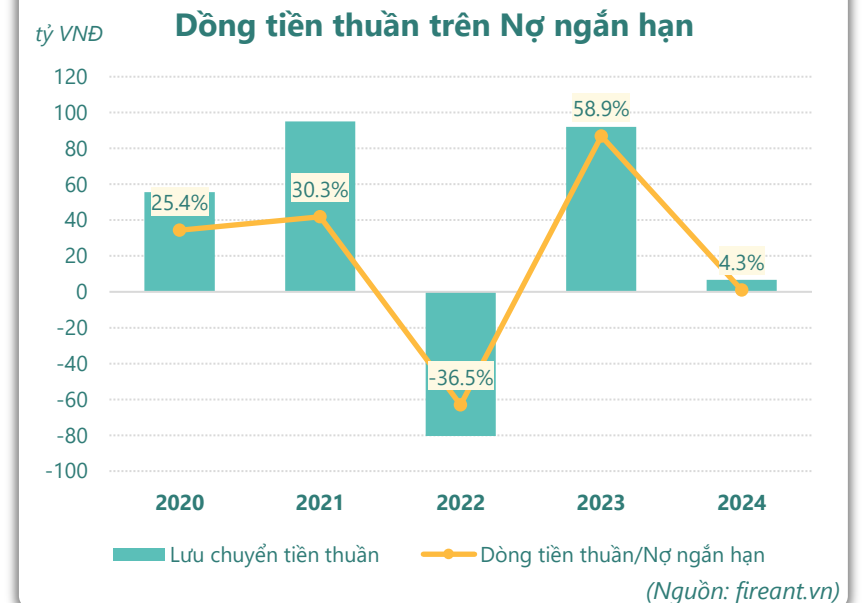
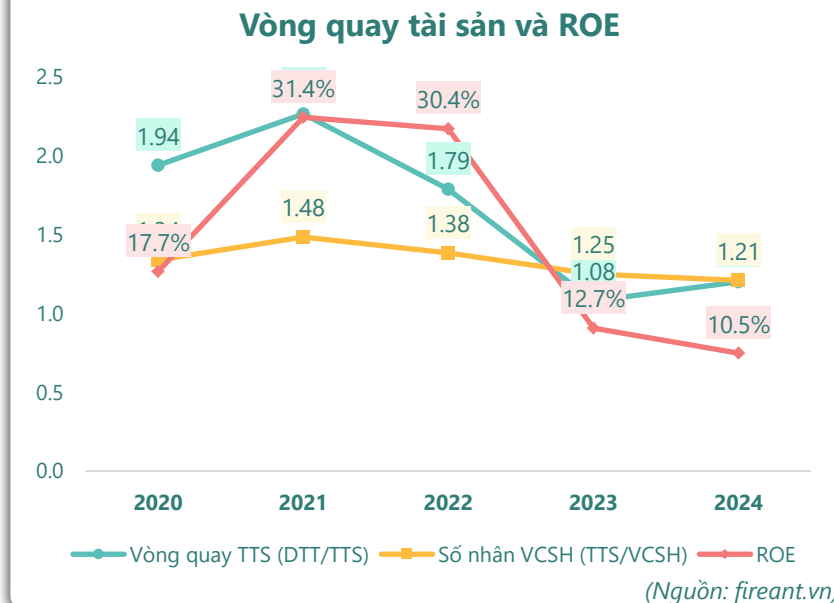
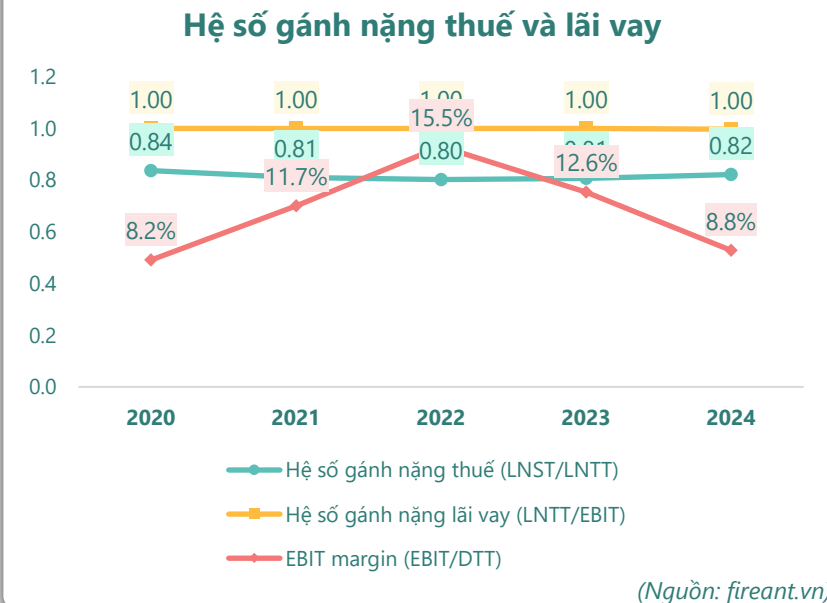
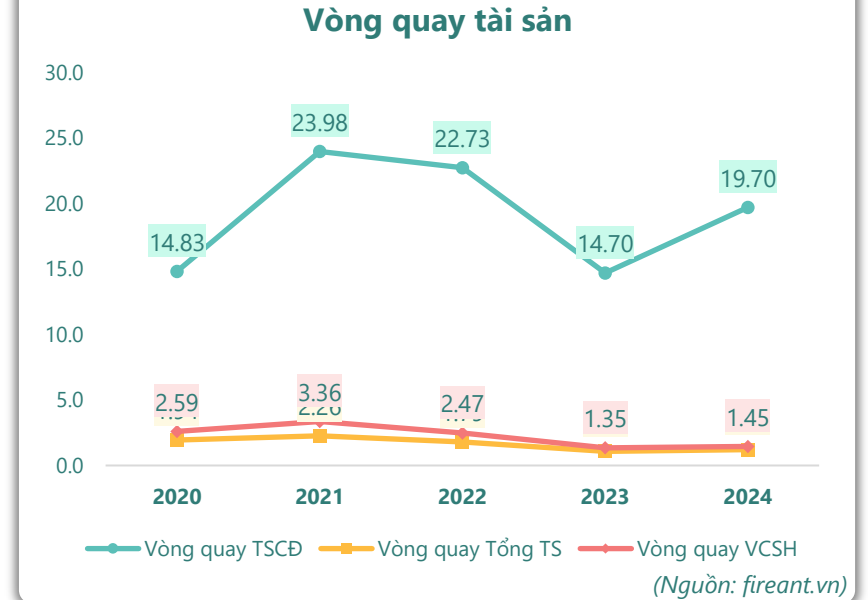
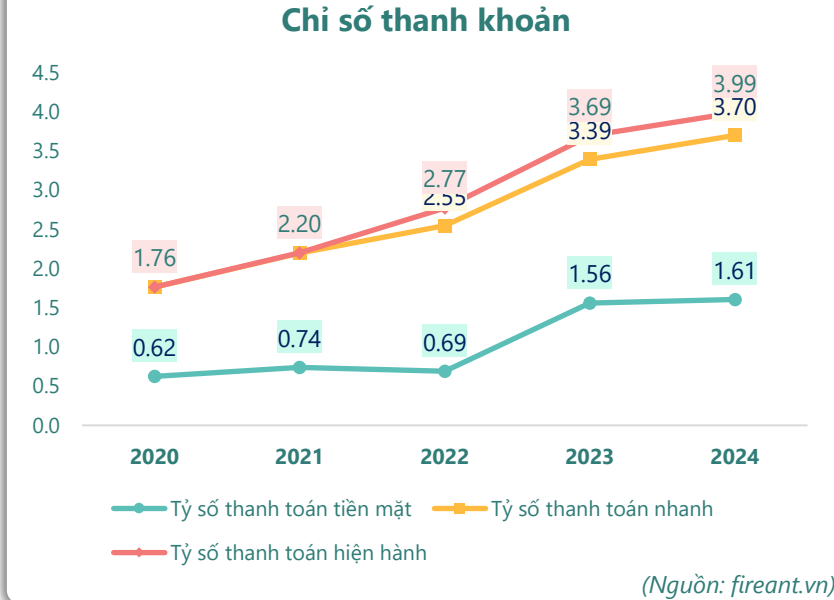
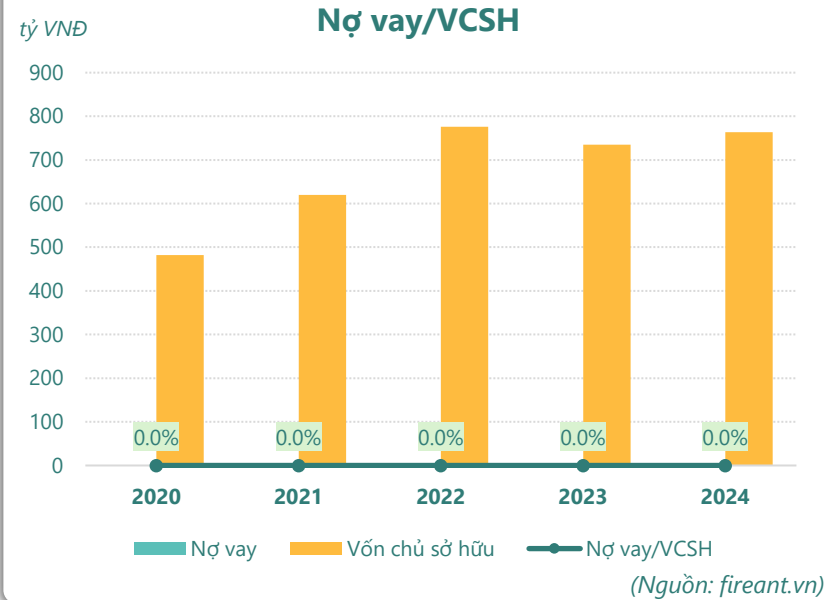
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần		285			769	
Giá vốn hàng bán		241			655	
Lợi nhuận gộp		43.0			114	
Doanh thu HĐTC		2.09			17.7	
Chi phí TC		4.86			4.36	
Chi phí lãi vay		0.00			0.30	
LN trong công ty LKLD		0.00			1.96	
Chi phí bán hàng		16.2			48.0	
Chi phí QLDN		5.79			16.5	
LN thuần từ HĐKD		18.3			64.6	
Lợi nhuận khác		0.16			0.65	
LN trước thuế		18.4			65.3	
Lợi nhuận sau thuế		14.1			52.7	
LNST của CĐ cty mẹ		14.1			52.7	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.7	9.97	18.4	22.7	-90.0	7.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.3	18.6	-17.3	5.50	4.64	-2.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.5	-4.61	4.50	-23.2	-23.2	-12.8
Tiền đầu kỳ	275	222	243	252	258	149
Lưu chuyển tiền thuần	-50.9	24.0	5.58	5.07	-109	-8.08
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.57	-3.52	4.01	0.34	-0.11	0.75
Tiền cuối kỳ	222	243	252	258	149	142

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	878	921	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	592	627	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	142	252	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	124	65.4%
Phải thu ngắn hạn	171	177	-3.2%
Hàng tồn kho	42.8	45.5	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	28.5	10.6%
Tài sản dài hạn	286	294	-2.7%
Phải thu dài hạn	5.25	1.46	259%
Tài sản cố định	44.0	49.4	-10.9%
Bất động sản đầu tư	55.9	57.9	-3.5%
Tài sản dở dang	1.79	0.09	1887%
Đầu tư tài chính dài hạn	176	182	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	3.11	2.95	5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	157	-30.3%
Nợ ngắn hạn	108	157	-31.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	94.8	136	-30.2%
Nợ dài hạn	1.36	0.09	1391%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	764	0.6%
Vốn chủ sở hữu	768	764	0.6%
Vốn điều lệ	260	249	4.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

